PHẦN VĂN BẢN KHÁC

BỘ NGOẠI GIAO

BỘ NGOẠI GIAO	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 38/2015/TB-LPQT	*Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2015*

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định của Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định thương mại song phương giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký tại Viêng-chăn ngày 03 tháng 3 năm 2015, sẽ có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2015.

Hiệp định thương mại giữa Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 09 tháng 3 năm 1998 tại Viêng-chăn và *Bản thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào về các mặt hàng được áp dụng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào* ký ngày 01 tháng 12 năm 2011 tại Viêng-chăn sẽ hết hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 10 năm 2015.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 68 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG
VỤ LUẬT PHÁP VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI
GIỮA
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào (dưới đây gọi tắt là các Bên ký kết);

Với lòng mong muốn củng cố và mở rộng hơn nữa mối quan hệ hợp tác về kinh tế - thương mại giữa hai nước trên nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và tình đoàn kết hữu nghị đặc biệt Việt Nam – Lào;

Ghi nhớ rằng hai Bên đều là các thành viên của WTO và khẳng định rằng Hiệp định này không có bất kỳ tác động nào đến các quyền và nghĩa vụ của các Bên theo các hiệp định, thỏa thuận, và các văn kiện khác có liên quan hoặc được ký kết dưới sự bảo trợ của WTO;

Kế thừa các Hiệp định thương mại đã ký giữa hai nước, với mong muốn cùng nhau thiết lập một khuôn khổ hợp tác thương mại chiến lược hướng tới quan hệ kinh tế hội nhập sâu rộng hơn nữa giữa các Bên ký kết,

Đã thỏa thuận như sau:

Chương 1.
Mục tiêu và Nguyên tắc

Điều 1
Mục tiêu

Hiệp định thương mại này giúp tăng cường, củng cố hơn nữa quan hệ hữu nghị đặc biệt và hợp tác toàn diện Việt Nam – Lào, thúc đẩy tiếp cận thị trường cho hàng hóa, dịch vụ và tạo sự kết nối phát triển ổn định, bền vững và lâu dài giữa hai nước.

Điều 2
Nguyên tắc

1. Hiệp định Thương mại này tạo hành lang pháp lý cho quan hệ thương mại hai nước phù hợp với các luật, quy định và chính sách tương ứng của mỗi

nước trên nguyên tắc bình đẳng, hai bên cùng có lợi, phát huy hơn nữa quan hệ đoàn kết, hữu nghị đặc biệt Việt Nam – Lào.

2. Hiệp định Thương mại này hướng tới việc tạo thuận lợi tối đa trong việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và cung ứng dịch vụ giữa hai Bên và là Hiệp định khung đặt ra định hướng cho các hoạt động thương mại, dịch vụ có liên quan.

3. Với Hiệp định này, hai Bên ký kết cam kết dành cho nhau những ưu đãi đặc biệt về thương mại hàng hóa và dịch vụ.

Chương 2

Tiếp cận thị trường

Điều 3

Thương mại hàng hóa

1. Hai Bên ký kết sẽ xóa bỏ thuế quan đối với tất cả các loại hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước đáp ứng các điều kiện quy định tại Form S phù hợp với Thỏa thuận về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan Việt Nam - Lào, ngoại trừ các mặt hàng được nêu tại các Phụ lục của Hiệp định. Các Phụ lục này được tự động gia hạn trừ khi có thông báo của một Bên ký kết.

2. Danh mục hàng hóa thuộc các Phụ lục (1a, 2a, 1b, 2b và 3) của Hiệp định này sẽ được phân loại theo Danh mục biểu thuế quan hài hòa ASEAN AHTN 2012.

3. Các Bên ký kết sẽ không áp dụng các biện pháp phi thuế quan không phù hợp với quy định của WTO đối với hàng hóa nhập khẩu có nguồn gốc từ phía Bên kia.

4. Mỗi Bên dành quy chế đối xử quốc gia đối với hàng hoá của Bên kia phù hợp với Điều III của GATT 1994.

5. Các Bên ký kết sẽ không ban hành hoặc duy trì bất kỳ hình thức trợ cấp xuất khẩu nào trừ khi phù hợp với các nghĩa vụ WTO.

Điều 4

Thương mại dịch vụ

1. Nhận thức được tầm quan trọng ngày càng tăng của thương mại dịch vụ đối với sự tăng trưởng và phát triển của cả hai nước và có tính đến các mức độ khác nhau của sự phát triển kinh tế của hai nước, mỗi Bên sẽ giảm dần hoặc loại bỏ các biện pháp hạn chế hiện có đối với các dịch vụ và các nhà cung cấp

dịch vụ của Bên ký kết kia phù hợp với các nhu cầu tài chính và thương mại của mình.

2. Theo yêu cầu cụ thể của một trong hai bên, các Bên ký kết có thể, thông qua tham vấn, thúc đẩy tự do hóa thương mại dịch vụ giữa các Bên.

Chương 3

Tạo thuận lợi hóa thương mại

Điều 5

Thủ tục hải quan

1. Hai Bên ký kết đảm bảo rằng thủ tục hải quan có thể dự báo được, ổn định, minh bạch và tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại thông qua việc đẩy nhanh quá trình thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu của mỗi nước.

2. Cơ quan hải quan của cả hai Bên định kỳ rà soát để tiếp tục đơn giản hóa các thủ tục hải quan nhằm thúc đẩy thương mại song phương.

3. Nhằm mục đích quản lý rủi ro, việc thông quan nhanh chóng sẽ được áp dụng đối với hàng hóa có rủi ro thấp và kiểm tra hải quan sẽ được tập trung vào các mặt hàng có rủi ro cao.

4. Hai Bên ký kết nhất trí tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục hải quan và kiểm tra sau thông quan và phối hợp trong việc thu thập số liệu thống kê hải quan.

5. Hai Bên ký kết thống nhất thực hiện mô hình "một cửa, một lần dừng" cho thông quan hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu tại cặp cửa khẩu Lao Bảo – Đen Sa Vẳn và xem xét nhân rộng mô hình tại tất cả các cặp cửa khẩu quốc tế có đủ điều kiện trong thời gian sớm nhất.

Điều 6.

Thanh toán và chuyển khoản

1. Mọi khoản thanh toán liên quan đến hoạt động mua bán hàng hóa, dịch vụ giữa hai nước được thực hiện bằng đồng nội tệ của mỗi nước hoặc ngoại tệ tự do chuyển đổi, phù hợp với các quy định về quản lý ngoại hối hiện hành của mỗi nước và các thỏa thuận về thanh toán giữa hai nước.

2. Mọi giao dịch thanh toán phải tuân thủ các quy định pháp luật và quy chế liên quan của mỗi nước.

3. Hai Bên ký kết thống nhất tạo điều kiện thuận lợi cho các ngân hàng thương mại của Việt Nam và Lào ở hai nước hoạt động nhằm hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp hai nước.

Chương 4

Thương mại biên giới

Điều 7.

Hiệp định Thương mại biên giới

1. Nhằm tăng cường hoạt động thương mại biên giới và cải thiện mức sống của người dân của cả hai nước và góp phần tăng cường thương mại song phương, hai Bên ký kết sẽ thảo luận, thống nhất và ký một Hiệp định trong năm 2015 để tạo ra các điều kiện thuận lợi nhất cho thương mại biên giới và trao đổi hàng hoá trong khu vực biên giới.

2. Ưu đãi thuế nhập khẩu cho đường và các mặt hàng khác phía Lào yêu cầu sẽ được xem xét, thể hiện trong Hiệp định Thương mại biên giới.

Điều 8.

Hợp tác phòng chống buôn lậu

Hai Bên ký kết phối hợp trong việc chia sẻ thông tin, xây dựng kế hoạch công tác chung và hợp tác trong công tác chống buôn lậu, đặc biệt là ở các tỉnh biên giới hai nước.

Chương 5

Xúc tiến thương mại

Điều 9

Hợp tác xúc tiến thương mại

1. Hai Bên ký kết sẽ tăng cường hợp tác trong việc tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại như các hội chợ, triển lãm, hội thảo, kết nối kinh doanh và trao đổi kinh nghiệm xúc tiến thương mại.

2. Hai Bên ký kết sẽ thường xuyên trao đổi thông tin kinh tế và thương mại, tham vấn lẫn nhau về các biện pháp và chính sách để thúc đẩy thương mại phù hợp với pháp luật, lợi ích chung của cả hai nước và các quy định pháp lý quốc tế.

Điều 10

Ứng dụng thương mại điện tử

Hai Bên ký kết tăng cường công bố thông tin và hướng dẫn sử dụng, phát triển thương mại điện tử và có những nỗ lực bảo vệ người tiêu dùng trong thương mại điện tử.

Chương 6

Tổ chức thực hiện

Điều 11

Hỗ trợ trong quá trình hội nhập

Hai Bên ký kết sẽ trao đổi thông tin, kiến thức và kinh nghiệm, ủng hộ lập trường, quan điểm của Bên kia trong các diễn đàn kinh tế, thương mại quốc tế và khu vực.

Điều 12

Ngoại lệ chung

Không điều khoản nào trong Hiệp định này có thể ngăn cản mỗi Bên thực thi các biện pháp nhằm bảo vệ an ninh quốc gia hoặc bảo vệ các hiện vật có giá trị lịch sử, văn hóa, nghệ thuật hoặc các biện pháp cần thiết khác nhằm bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe con người, động vật và thực vật địa sinh và thủy sinh và nhằm bảo vệ môi trường phù hợp với các quy định tại Điều XX và XXI của GATT 1994.

Điều 13

Đầu mối thực hiện

Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là cơ quan đầu mối trong việc phối hợp với các Bộ có liên quan để thực hiện Hiệp định này.

Điều 14

Giải quyết tranh chấp

Mọi khác biệt trong việc giải thích hoặc thực hiện những điều khoản của Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua trao đổi hữu nghị của hai Bên ký kết trên tinh thần xây dựng và đoàn kết.

Điều 15

Phụ lục

Các phụ lục kèm theo Hiệp định này là một phần không tách rời của Hiệp định này.

Điều 16

Hiệu lực và thời hạn

1. Hiệp định có hiệu lực sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày nhận được thông báo sau cùng, bằng văn bản, qua đường ngoại giao, về việc các Bên đã hoàn thành các thủ tục nội bộ để Hiệp định có hiệu lực.

2. Hiệp định này thay thế Hiệp định Thương mại giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ký ngày 09 tháng 03 năm 1998 tại Viêng Chăn và Bản Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt – Lào ký ngày 01 tháng 12 năm 2011 tại Viêng Chăn.

3. Hiệp định này sẽ có hiệu lực pháp lý trong 5 năm kể từ ngày có hiệu lực và sẽ được tự động gia hạn với thời hạn 3 năm mỗi khi hết hiệu lực. Hiệp định này sẽ hết hiệu lực sau ba (3) tháng kể từ khi một trong hai Bên thông báo cho Bên kia, thông qua kênh ngoại giao, về ý định chấm dứt Hiệp định.

4. Khi Hiệp định này chấm dứt hiệu lực, các quy định của nó sẽ vẫn được áp dụng cho các hợp đồng đã ký nhưng chưa hoàn thành trong khoảng thời gian Hiệp định còn hiệu lực.

5. Hiệp định này có thể được sửa đổi hoặc bổ sung với sự đồng ý bằng văn bản của các Bên ký kết. Những sửa đổi, bổ sung là bộ phận không thể tách rời của Hiệp định và sẽ có hiệu lực theo quy định tại Điểm 1 của Điều này.

Hiệp định được làm tại Viêng Chăn, vào ngày 3 tháng 3 năm 2015, thành hai bản bằng tiếng Anh, tiếng Lào và tiếng Việt. Trong trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ được sử dụng làm cơ sở tham chiếu.

Thay mặt Chính phủ **Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**	**Thay mặt Chính phủ** **Nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào**
Vũ Huy Hoàng **Bộ trưởng Bộ Công Thương**	**Khemmani PHOLSENA** **Bộ trưởng Bộ Công Thương**

ANNEX 1a

Goods originating from the Socialist Republic of Viet Nam, **being granted by Lao PDR with a 50% reduction on import tariff compared to that of ATIGA** when exported to the Lao PDR, are as follows:

No	AHTN 2012	Description
	0106	**Other live animals.**
		- Mammals:
01	0106.19.00	- - Other
02	0106.20.00	- Reptiles (including snakes and turtles)
		- Birds:
03	0106.31.00	- - Birds of prey
04	0106.32.00	- - Psittaciformes (including parrots, parakeets, macaws and cockatoos)
05	0106.33.00	- - Ostriches; emus (*Dromaius novaehollandiae*)
06	0106.39.00	- - Other
		- Insects:
07	0106.41.00	- - Bees
08	0106.49.00	- - Other
09	0106.90.00	- Other
	0203	Meat of swine, fresh, chilled or frozen.
		- Fresh or chilled:
10	0203.11.00	- - Carcasses and half-carcasses
11	0203.12.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
12	0203.19.00	- - Other
		- Frozen:
13	0203.21.00	- - Carcasses and half-carcasses
14	0203.22.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
15	0203.29.00	- - Other
	02.01	Meat and edible meat offal, salted, in brine, dried or smoked; edible flours and meals of meat or meat offal.
		- Meat of swine:
16	0210.11.00	- - Hams, shoulders and cuts thereof, with bone in
17	0210.12.00	- - Bellies (streaky) and cuts thereof

	0210.19	- - Other:
18	0210.19.30	- - - Bacon or boneless hams
19	0210.19.90	- - - Other
20	0210.20.00	- Meat of bovine animals
		- Other, including edible flours and meals of meat or meat offal:
21	0210.91.00	- - Of primates
	0210.92	- - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia); of seals, sea lions and walruses (mammals of the suborder Pinnipedia):
22	0210.92.10	- - - Of whales, dolphins and porpoises (mammals of the order Cetacea); of manatees and dugongs (mammals of the order Sirenia)
23	0210.92.90	- - - Other
24	0210.93.00	- - Of reptiles (including snakes and turtles)
	0210.99	- - Other:
25	0210.99.10	- - - Freeze dried chicken dice
26	0210.99.20	- - - Dried pork skin
27	0210.99.90	- - - Other

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2012 of Lao PDR Tariff Lines
2. Certificate of Origin issued for the exportation of goods listed above shall be the Certificate of Origin Form S

Phụ lục 1b

Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào, được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế nhập khẩu ATIGA khi nhập khẩu vào Việt Nam

STT	Mã HS	Mô tả
	04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín**
		- Trứng thụ tinh để ấp:
		- Các loại trứng tươi khác
1	0407.21.00	- - Trứng chim thuộc họ *Gallus domesticus*
	0407.29	- - Loại khác
2	0407.29.10	- - - của vịt
3	0407.29.90	- - - Loại khác
	0407.90	- - Trứng chim thuộc họ *Gallus domesticus*
4	0407.90.10	- - Loại khác
5	0407.90.20	- - - của vịt
6	0407.90.90	- - - Loại khác
	10.06	**Lúa gạo**
	1006.10	- Thóc còn vỏ
7	1006.10.90	- - Loại khác
	1006.20	- Gạo đã tách trấu (nâu):
8	1006.20.10	- - Gạo Thái Hom Mali
9	1006.20.90	- - Loại khác
	17.01	**- - - Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn**
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu và chất màu:
10	1701.13.00	- - Đường mía nêu trong tiểu mục 2 của Chương này
11	1701.14.00	- - Đường mía khác
		- Loại khác
12	1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu và chất màu
	1701.99	- - Loại khác
		- - - Đường tinh luyện
13	1701.99.11	----White
14	1701.99.19	----Loại khác
15	1701.99.90	---Loại khác

Ghi chú:

1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2012
2. Chứng nhận xuất xứ của các mặt hàng trên được cấp theo Form S

ANNEX 2a

Goods originating from the Socialist Republic of Viet Nam, **being exempt from Lao PDR's tariff removal**, are as follows:

No	AHTN 2012	Description
	0507	**Ivory, tortoise-shell, whalebone and whalebone hair, horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks, unworked or simply prepared but not cut to shape; powder and waste of these products.**
	0507.10	- Ivory; ivory powder and waste:
01	0507.10.10	- - Rhinoceros horns; ivory powder and waste
02	0507.10.90	- - Other
	0507.90	- Other:
03	0507.90.10	- - Horns, antlers, hooves, nails, claws and beaks
04	0507.90.20	- - Tortoise-shell
05	0507.90.90	- - Other
	1207	**Other oil seeds and oleaginous fruits, whether or not broken.**
		- Other:
06	1207.91.00	- - Poppy seeds
	1211	Plants and parts of plants (including seeds and fruits), of a kind used primarily in perfumery, in pharmacy or for insecticidal, fungicidal or similar purposes, fresh or dried, whether or not cut, crushed or powdered.
	1211.30	- Coca leaf:
07	1211.30.10	- - In cut, crushed or powdered form
08	1211.30.90	- - Other
09	1211.40.00	- Poppy straw
	1211.90	- Other:
		- - Of a kind used primarily in pharmacy:
10	1211.90.11	- - - Cannabis, in cut, crushed or powdered form
11	1211.90.12	- - - Cannabis, in other forms
12	1211.90.14	- - - Other, in cut, crushed or powdered form
	1301	Lac; natural gums, resins, gum-resins and oleoresins (for example, balsams).
	1301.90	- Other:

13	1301.90.30	- - Cannabis resins
	1302	Vegetable saps and extracts; pectic substances, pectinates and pectates; agar-agar and other mucilages and thickeners, whether or not modified, derived from vegetable products.
		- Vegetable saps and extracts:
	1302.11	- - Opium:
14	1302.11.10	- - - Pulvis opii
15	1302.11.90	- - - Other
	2921	Amine-function compounds.
		- Aromatic monoamines and their derivatives; salts thereof:
16	2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) and phentermine (INN); salts thereof
	2939	Vegetable alkaloids, natural or reproduced by synthesis, and their salts, ethers, esters and other derivatives.
		- Alkaloids of opium and their derivatives; salts thereof:
	2939.11	- - Concentrates of poppy straw; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) and thebaine; salts thereof:
17	2939.11.10	- - - Concentrates of poppy straw and salts thereof
18	2939.11.90	- - - Other
19	2939.19.00	- - Other
		- Other:
	2939.91	- - Cocaine, ecgonine, levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate; salts, esters and other derivatives thereof:
20	2939.91.10	- - - Cocaine and its derivatives
21	2939.91.90	- - - Other
22	3601.00.00	Propellent powders.
23	3602.00.00	Prepared explosives, other than propellent powders.
	3603	Safety fuses; detonating fuses; percussion or detonating caps; igniters; electric detonators.
24	3603.00.10	- Semi-fuses; elemented caps; signal tubes
25	3603.00.20	- Safety fuses or detonating fuses
26	3603.00.90	- Other
	3604	Fireworks, signalling flares, rain rockets, fog signals and other pyrotechnic articles.

27	3604.10.00	- Fireworks
	3604.90	- Other:
28	3604.90.20	- - Miniature pyrotechnic munitions and percussion caps for toys
29	3604.90.30	- - Signalling flares or rockets
30	3604.90.90	- - Other
	8401	Nuclear reactors; fuel elements (cartridges), non-irradiated, for nuclear reactors; machinery and apparatus for isotopic separation.
31	8401.10.00	- Nuclear reactors
32	8401.20.00	- Machinery and apparatus for isotopic separation, and part thereof
33	8401.30.00	- Fuel elements (cartridges), non-irradiated
34	8401.40.00	- Parts of nuclear reactors
35	8710.00.00	Tanks and other armoured fighting vehicles, motorised, whether or not fitted with weapons, and parts of such vehicles.
36	8801.00.00	Balloons and dirigibles; gliders, hang gliders and other non-powered aircraft.
	8802	Other aircraft (for example, helicopters, aeroplanes); spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles.
		- Helicopters:
37	8802.11.00	- - Of an unladen weight not exceeding 2,000 kg
38	8802.12.00	- - Of an unladen weight exceeding 2,000 kg
	8802.20	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight not exceeding 2,000 kg:
39	8802.20.10	- - Aeroplanes
40	8802.20.90	- - Other
	8802.30	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 2,000 kg but not exceeding 15,000 kg:
41	8802.30.10	- - Aeroplanes
42	8802.30.90	- - Other
	8802.40	- Aeroplanes and other aircraft, of an unladen weight exceeding 15,000 kg:
43	8802.40.10	- - Aeroplanes
44	8802.40.90	- - Other
45	8802.60.00	- Spacecraft (including satellites) and suborbital and spacecraft launch vehicles
	8803	Parts of goods of heading 88.01 or 88.02.
46	8803.10.00	- Propellers and rotors and parts thereof
47	8803.20.00	- Under-carriages and parts thereof
48	8803.30.00	- Other parts of aeroplanes or helicopters

	8803.90	- Other:
49	8803.90.10	- - Of telecommunications satellites
50	8803.90.20	- - Of balloons, gliders or kites
51	8803.90.90	- - Other
	8805	Aircraft launching gear; deck-arrestor or similar gear; ground flying trainers; parts of the foregoing articles.
52	8805.10.00	- Aircraft launching gear and parts thereof; deck-arrestor or similar gear and parts thereof
		- Ground flying trainers and parts thereof:
53	8805.21.00	- - Air combat simulators and parts thereof
	8805.29	- - Other:
54	8805.29.10	- - - Ground flying trainers
55	8805.29.90	- - - Other
	9301	Military weapons, other than revolvers, pistols and the arms of heading 93.07.
56	9301.10.00	- Artillery weapons (for example, guns, howitzers and mortars)
57	9301.20.00	- Rocket launchers; flame-throwers; grenade launchers; torpedo tubes and similar projectors
58	9301.90.00	- Other
59	9302.00.00	Revolvers and pistols, other than those of heading 93.03 or 93.04.
	9303	Other firearms and similar devices which operate by the firing of an explosive charge (for example, sporting shotguns and rifles, muzzle-loading firearms, Very pistols and other devices designed to project only signal flares, pistols and revolvers for firing blank ammunition, captive-bolt humane killers, line-throwing guns).
60	9303.10.00	- Muzzle-loading firearms
61	9303.20.00	- Other sporting, hunting or target-shooting shotguns, including combination shotgun-rifles
62	9303.30.00	- Other sporting, hunting or target-shooting rifles
63	9303.90.00	- Other
	9304	Other arms (for example, spring, air or gas guns and pistols, truncheons), excluding those of heading 93.07.
64	9304.00.10	- Air guns, operating at a pressure of less than 7 kgf/cm2
65	9304.00.90	- Other
	9305	Parts and accessories of articles of headings 93.01 to 93.04.
66	9305.10.00	- Of revolvers or pistols
67	9305.20.00	- Of shotguns or rifles of heading 93.03
		- Other:

		- - Of military weapons of heading 93.01:
68	9305.91.10	- - - Of leather or textile material
69	9305.91.90	- - - Other
		- - Other:
		- - - Of goods of subheading 9304.00.90:
70	9305.99.11	- - - - Of leather or textile material
71	9305.99.19	- - - - Other
		- - - Other:
72	9305.99.91	- - - - Of leather or textile material
73	9305.99.99	- - - - Other
	9306	Bombs, grenades, torpedoes, mines, missiles, and similar munitions of war and parts thereof; cartridges and other ammunition and projectiles and parts thereof, including shot and cartridge wads.
		- Shotgun cartridges and parts thereof; air gun pellets:
74	9306.21.00	- - Cartridges
75	9306.29.00	- - Other
		- Other cartridges and parts thereof:
		- - For revolvers and pistols of heading 93.02 :
76	9306.30.11	- - - .22 calibre cartridges
77	9306.30.19	- - - Other
78	9306.30.20	- - Cartridges for riveting or similar tools or for captive-bolt humane killers and parts thereof
		- - Other:
79	9306.30.91	- - - .22 calibre cartridges
80	9306.30.99	- - - Other
81	9306.90.00	- Other
82	9307.00.00	Swords, cutlasses, bayonets, lances and similar arms and parts thereof and scabbards and sheaths therefor.
		Worked ivory, bone, tortoise-shell, horn, antlers, coral, mother-of-pearl and other animal carving material, and articles of these materials (including articles obtained by moulding).
83	9601.10.00	- Worked ivory and articles of ivory
	9601.90	- Other:
		- - Other:
84	9601.90.91	- - - Cigar or cigarette cases, tobacco jars; ornamental articles
85	9601.90.99	- - - Other

86	9705.00.00	Collections and collectors pieces of zoological, botanical, mineralogical, anatomical, historical, archaeological, palaeontological, ethnographic or numismatic interest.
87	9706.00.00	Antiques of an age exceeding one hundred years.

Note:

1. All products listed above are based on the AHTN 2012 of Lao PDR Tariff Lines

Phụ lục 2b

Danh mục loại trừ: hàng hóa có xuất xứ từ Lào, không được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu vào Việt Nam:

STT	Mã HS AHTN 2012	Mô tả
	12.07	**Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh**
		- Loại khác
1	1207.91.00	Hạt bông gạo
	13.02	**Nhựa và các chiết suất thực vật; chất pectic, muối của axit pecinic, muối của axit pectic, thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật**
		- Nhựa và các chiết suất từ thực vật:
-	1302.11	- - Từ thuốc phiện
2	1302.11.10	- - - Từ Pulvis opii
3	1302.11.90	- - - Loại khác
	24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá
	2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng
4	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
5	2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
6	2401.10.40	- - Loại Burley
7	2401.10.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
8	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ
9	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
10	2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.30	- - Loại Oriental
12	2401.20.40	- - Loại Burley
13	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
14	2401.20.90	- - Loại khác
	2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá
15	2401.30.10	- - Cọng lá thuốc lá
16	2401.30.90	- - Loại khác
	24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá**
17	2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá thuốc lá
	2402.20	- Thuốc lá điếu làm từ lá thuốc lá
18	2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)
19	2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương
20	2402.20.90	- - Loại khác
	2402.90	- Loại khác

21	2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ chất thay thế lá thuốc lá
22	2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ chất thay thế lá thuốc lá
	24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế lá thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần chất" hoặc lá thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ
23	2403.11.00	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của chương này
	2403.19	- - Loại khác
		- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:
24	2403.19.11	- - - - Ang Hoon
25	2403.19.19	- - - - Loại khác
26	2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu
27	2403.19.90	- - - Loại khác
		- Loại khác
	2403.91	- - Lá thuốc lá "thuần chất" hoặc "hoàn nguyên" thuốc lá tấm
28	2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ
29	2403.91.90	- - - Loại khác
	2403.99	- - Loại khác
30	2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá
31	2403.99.30	- - - Nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến
32	2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, khô hoặc không khô
33	2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng hút và dạng nhai
34	2403.99.90	- - - Loại khác
	2709.00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, ở dạng thô
35	2709.00.20	- Condensates
	27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải**
		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải
	2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm
		- - - Xăng động cơ:
36	2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn có pha chì

37	2710.12.12	- - - - RON 97 và cao hơn, không pha chì
38	2710.12.13	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97, có pha chì
39	2710.12.14	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97, không pha chì
40	2710.12.15	- - - - Loại khác, có pha chì
41	2710.12.16	- - - - Loại khác, không pha chì
42	2710.12.20	- - - Xăng máy bay, trừ loại làm nhiên liệu máy bay phản lực
43	2710.12.30	- - - Tetrapropylene
44	2710.12.40	- - - Dung môi trắng (white spirit)
45	2710.12.50	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng
46	2710.12.60	- - - Dung môi nhẹ khác
47	2710.12.70	- - - Naphtha, reformates và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ
48	2710.12.80	- - - alpha olefins khác
49	2710.12.90	- - - Loại khác
	2710.19	- - Loại khác:
50	2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ
51	2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen
		- - - Dầu và mỡ bôi trơn:
52	2710.19.41	- - - -Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn
53	2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay
54	2710.19.43	- - - - Dầu bôi trơn khác
55	2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn
56	2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực
57	2710.19.60	- - - Dầu biến thế và dùng cho bộ phận ngắt mạch
		- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu
58	2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô;
59	2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác
60	2710.19.79	- - - - Dầu bnhiên liệu
61	2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23° C trở lên
62	2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23° C
63	2710.19.83	- - - Các kerosene khác
64	2710.19.89	- - - Các dầu trung và chế phẩm khác
65	2710.19.90	- - - Loại khác
66	2710.20.00	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác có chứa từ 70% khối lượng trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu đợc từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải

		- Dầu thải:
67	2710.91.00	- - Có chứa biphenyls đã polyclo hóa (PCBs), terphenyls đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyls đã polybrom hóa (PBBs)
68	2710.99.00	- - Loại khác:
	3006	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.**
	3006.92	- - Phế thải dược phẩm:
69	3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác
70	3006.92.90	- - - Loại khác
	3604	**Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.**
71	3604.10.00	- Pháo hoa
72	3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi
73	3604.90.30	- - Pháo hiệu hoặc pháo thăng thiên
74	3604.90.90	- - Loại khác
	3825	**Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.**
75	3825.10.00	- Rác thải đô thị
76	3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải
77	3825.30.10	- - Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự
78	3825.30.90	- - Loại khác
79	3825.41.00	- - Đã halogen hoá
80	3825.49.00	- - Loại khác
81	3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thuỷ lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông
		Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:
82	3825.61.00	- - Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ
83	3825.69.00	- - Loại khác
84	3825.90.00	- Loại khác
85	4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp;
86	4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
87	4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc chương 87
88	4012.19.90	- - - Loại khác
	4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:
89	4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang hành lý chung và ô tô đua)
		- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:
90	4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm
91	4012.20.29	- - - Loại khác
92	4012.20.30	- - Loại dùng cho máy bay

93	4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô
94	4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp
95	4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30
96	4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc chương 87
		- - Loại khác:
97	4012.20.91	- - - Lốp trơn:
98	4012.20.99	- - - Loại khác:
	4012.90	- Loại khác:
		- - Lốp đặc:
99	4012.90.14	- - - Lốp đặc đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
100	4012.90.15	- - - Lốp đặc đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, sử dụng cho xe thuộc nhóm 87.09
101	4012.90.16	- - - Lốp đặc khác đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm
102	4012.90.19	- - - Loại khác:
		- - Lốp nửa đặc:
103	4012.90.21	- - - chiều rộng không quá 450 mm
104	4012.90.22	- - - chiều rộng trên 450 mm
105	4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm
106	4012.90.80	- - Lót vành
107	4012.90.90	- - Loại khác
	8702	**Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.**
	8702.10	- Loại động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):
108	8702.10.81	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn
109	8702.10.89	- - - - Loại khác
110	8702.10.90	- - - Loại khác
	8702.90	- Loại khác:
		- - Dạng CKD:
111	8702.90.92	- - - Xe ô tô (bao gồm cả xe limousine kéo dài nhưng không bao gồm xe khách, xe buýt, mini buýt hoặc xe van)
		- - - Xe chở người từ 30 chỗ trở lên:
112	8702.90.94	- - - -Loại khác:
113	8702.90.95	- - - Xe khách, xe buýt hoặc xe buýt mini khác
114	8702.90.99	- - - Loại khác
	8703	**Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu**

		để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.
	8703.21	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:
115	8703.21.24	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
116	8703.21.29	- - - - - Loại khác
117	8703.21.91	- - - - Xe cứu thương
118	8703.21.92	- - - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor homes)
119	8703.21.99	- - - - Loại khác
	8703.22	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:
120	8703.22.19	- - - - Loại khác
121	8703.22.91	- - - - Xe cứu thương
	8703.23	- - Của loại xe có dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:
122	8703.23.40	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Moto homes)
		- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:
123	8703.23.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
124	8703.23.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
125	8703.23.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
126	8703.23.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
		- - - Xe ô tô khác, dạng CKD:
127	8703.23.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc
128	8703.23.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc
129	8703.23.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc
130	8703.23.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc
	8703.31	- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:
		- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van),

		dạng CKD:
131	8703.31.19	- - - - Loại khác
132	8703.31.50	- - - Xe ô tô có nội thất được thiết kế như căn hộ (Motor homes)
		- - - Loại xe khác, dạng CKD:
133	8703.31.91	- - - - Xe bốn bánh chủ động
134	8703.31.99	- - - - Loại khác
	8703.32	- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:
135	8703.32.52	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
136	8703.32.53	- - - - - Loại khác
		- - - - Loại khác:
137	8703.32.54	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
138	8703.32.59	- - - - - Loại khác
139	8703.32.60	- - - Xe ô tô có nội thất thiết kế như căn hộ (Motor-homes)
		- - - Xe khác, dạng CKD:
		- - - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc:
140	8703.32.92	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
141	8703.32.93	- - - - - Loại khác
		- - - - Loại khác:
142	8703.32.94	- - - - - Xe bốn bánh chủ động
143	8703.32.99	- - - - - Loại khác
	8703.90	- - Xe hoạt động bằng điện:
144	8703.90.70	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons), SUV và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác
145	8703.90.90	- - - Loại khác
146	8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí và bộ phận của các xe này.

	8711	**Mô tô (kể cả moped) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; mô tô thùng.**
	8711.10	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh không quá 50 cc:
		- - Dạng CKD:
147	8711.10.12	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ
148	8711.10.13	- - - Xe mô tô khác và xe scooter
149	8711.10.19	- - - Loại khác
		- - Loại khác:
150	8711.10.92	- - - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ
151	8711.10.93	- - - Xe mô tô khác và xe scooter
152	8711.10.99	- - - Loại khác
	8711.20	- Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:
153	8711.20.10	- - Xe mô tô địa hình
154	8711.20.20	- - Xe đạp máy (Moped) và xe đạp có động cơ
		- - Loại khác, dạng CKD:
		- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
155	8711.20.39	- - - - Loại khác
156	8711.20.49	- - - - Loại khác
		-- Loại khác:
		- - - Mô tô (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), bao gồm cả xe scooter:
157	8711.20.51	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc
158	8711.20.52	- - - - Loại dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc
159	8711.20.59	- - - - Loại khác
160	8711.20.90	- - - Loại khác
	8711.90	- Loại khác:

161	8711.90.51	- - - Xe mô tô chạy điện
162	8711.90.52	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh không quá 200cc
163	8711.90.53	- - - Loại khác, có dung tích xi lanh trên 200cc nhưng không quá 500cc
164	8711.90.54	- - - Loại khác, có dung tích x lanh trên 500cc
		- - Loại khác:
165	8711.90.91	- - - Xe mô tô chạy điện
166	8711.90.99	- - - Loại khác
	93.01	**Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.**
167	9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (Ví dụ, súng, súng cối và súng mooc chê)
168	9301.20.00	- Bệ phóng tên lửa; súng phun lửa; súng phóng lựu đạn; ống phóng ngư lôi và các loại súng phóng tương tự;
169	9301.90.00	- Loại khác
170	**9302.00.00**	**Súng lục ổ quay và súng lục, trừ các loại thuộc nhóm 93.03 hoặc 93.04.**
	93.03	**Súng phát hỏa khác và các loại tương tự hoạt động bằng cách đốt cháy lượng thuốc nổ đã nạp (ví dụ: súng ngắn thể thao và súng trường thể thao, súng bắn pháo hiệu ngắn nạp đạn đằng nòng, súng ngắn và các loại khác được thiết kế chỉ để phóng pháo hiệu, súng lục và súng lục ổ quay để bắn đạn giả, súng bắn gia súc giết mổ, súng phóng dây).**
171	9303.10.00	- Súng nạp đạn đằng nòng
172	9303.20.00	- - Súng ngắn thể thao, súng săn ngắn nòng hoặc súng ngắm bắn bia khác, kể cả súng ngắn liên hoàn
173	9303.30.00	- - Súng trường thể thao, súng trường săn hoặc súng trường bắn bia khác
174	9303.90.00	- Loại khác
	9304.00	**Vũ khí khác (ví dụ: súng và súng lục sử dụng lò xo, hơi hoặc khí ga, dùi cui), trừ các loại thuộc nhóm 93.07**
175	9304.00.10	- Súng hơi, hoạt động với áp suất dưới 7kgf/cm2
176	9304.00.90	- Loại khác:
	93.05	**Bộ phận và đồ phụ trợ của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04**
177	9305.10.00	- Của súng lục ổ quay hoặc súng lục
178	9305.20.00	- Của súng ngắn hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03

		- Loại khác:
	9305.91	- - của Vũ khí quân sự nhóm 93.01:
179	9305.91.10	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
180	9305.91.90	- - - Loại khác
	9305.99	- - Loại khác:
		- - - của hàng hóa thuộc phân nhóm 9304.00.90:
181	9305.99.11	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
182	9305.99.19	- - - Loại khác
		- - - Loại khác:
183	9305.99.91	- - - Bằng da thuộc hoặc vật liệu dệt
184	9305.99.99	- - - Loại khác
	93.06	**Bom, lựa đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và các bộ phận của chúng; đạn các tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn ghém và nùi đạn các tút (cartridge)**
		- Đạn các tút (cartridge) cho súng ngắn và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:
185	9306.21.00	- - Đạn các tút (cartridge)
186	9306.29.00	- - Loại khác:
	9306.30	- Đạn các tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:
		- - Dùng cho súng lục ổ quay hoặc súng lục thuộc nhóm 93.02 :
187	9306.30.11	- - - Đạn cỡ.22
188	9306.30.19	- - - Loại khác
189	9306.30.20	- - Đạn dùng cho dụng cụ tán đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng
		- - Loại khác:
190	9306.30.91	- - - Đạn cỡ .22
191	9306.30.99	- - - Loại khác
192	9306.90.00	- Loại khác
193	**9307.00.00**	**Kiếm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, kể cả vỏ và bao**

Ghi chú:

1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2012
2. Thuế suất đối với các mặt hàng thuộc Chương 8702 và 8703 và 8711 sẽ tuân thủ lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN.

Phụ lục 3

Danh mục hàng hóa có xuất xứ từ Lào được hưởng chế độ hạn ngạch thuế quan 0% mỗi năm khi nhập khẩu vào Việt Nam.

1. Hạn ngạch nhập khẩu lá thuốc lá là 3.000 tấn, bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**
	2401.10	- Lá thuốc lá, chưa tước cọng
1	2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
2	2401.10.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
3	2401.10.40	- - Loại Burley
4	2401.10.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
5	2401.10.90	- - Loại khác
	2401.20	- Lá thuốc lá, tước cọng một phần hoặc toàn phần
6	2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng
7	2401.20.20	- - Loại Virginia, chưa sấy bằng không khí nóng
8	2401.20.30	- - Loại Oriental
9	2401.20.40	- - Loại Burley
10	2401.20.50	- - Loại khác, đã sấy bằng không khí nóng
11	2401.20.90	- - Loại khác
	2401.30	- Phế liệu thuốc lá:
12	2401.30.10	- - Lá thuốc lá
13	2401.30.90	- - Loại khác

2. Hạn ngạch nhập khẩu gạo là 70.000 tấn bao gồm:

STT	Mã HS	Mô tả
	10.06	**Lúa gạo**
	1006.10	- Thóc còn vỏ
1	1006.10.90	- Loai khác
	1006.20	- Gạo đã tách trấu (nâu):
2	1006.20.10	- - Gạo Thái Hom Mali
3	1006.20.90	- - Loại khác

Ghi chú:

1. Tất cả các mặt hàng nêu trên đều được phân loại theo hệ thống AHTN 2012
2. Chứng nhận xuất xứ của các mặt hàng trên được cấp theo Form S

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng